

CÁC PHƯƠNG THỨC NHẬT HÓA TỪ NGOẠI LAI GỐC ẤN – ÂU TRONG TIẾNG NHẬT

Nguyễn Tô Chung*

Cùng với việc từ ngữ nước ngoài ngày càng được du nhập mạnh mẽ vào tiếng Nhật, các hiện tượng như Nhật hóa hay biến đổi các từ ngoại lai cũng bắt đầu diễn ra. Bài viết này khảo sát về sự thay đổi về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa, hình thái từ ngoại lai gốc Ấn – Âu được du nhập vào tiếng Nhật, cũng như các phương thức Nhật hóa từ ngoại lai gốc Ấn – Âu trong tiếng Nhật.

Từ khóa: ngữ âm, ngữ nghĩa, từ ngoại lai, tiếng Nhật.

As more foreign words and phrases are used in Japanese, such phenomenon as Japanizing or altering foreign words started to appear. This article surveys the phonetic, semantic and morphological changes of foreign words of Indian-European origins used in Japanese language, as well as methods of Japanizing them.

Keywords: phonetic, semantic, foreign words, Japanese language.

1. Đặt vấn đề

Cùng với việc phát triển kinh tế xã hội và hợp tác quốc tế ở Nhật Bản, từ ngữ nước ngoài ngày càng được du nhập vào tiếng Nhật. Ngoài việc vay mượn từ ngữ quốc tế, ngôn ngữ Nhật còn biến đổi các từ ngoại lai trên tất cả các bình diện ngữ âm, hình thái, ngữ nghĩa và dụng học. Đã có nhiều nhà nghiên cứu Nhật bản quan tâm đến sự biến đổi này. Giai đoạn trước năm 1945 có các nghiên cứu của 荒川 (1943), và 榎垣 (1943). Tuy nhiên, ở Việt Nam chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về từ ngoại lai trong tiếng Nhật ứng dụng cho dạy và học ngoại ngữ cũng như dịch thuật. Bài viết này nhằm giới thiệu tổng quan các nghiên cứu liên quan đến từ ngoại lai và đề xuất các đường hướng ứng

dụng trong giảng dạy tiếng Nhật và dịch thuật. Chúng tôi sẽ lần lượt phân tích những biến đổi về ngữ âm, hình thái, ngữ nghĩa của các từ ngoại lai.

2. Về ngữ âm

Các hiện tượng Nhật hóa từ ngữ Ấn – Âu về ngữ âm được chia thành các nhóm sau: Bổ sung nguyên âm; Mora hóa các phần khác; Thay thế những âm không có trong tiếng Nhật; Thay đổi trọng âm; Quy tắc phát âm.

2.1. Bổ sung nguyên âm

Hiện tượng này xảy ra do sự khác biệt trong cấu tạo âm tiết và cấu tạo về âm vị giữa tiếng Nhật và tiếng Anh. Trong tiếng Nhật, cấu tạo âm tiết dưới góc độ âm vị học bao gồm tất cả các nguyên âm, ngoại trừ các âm đặc biệt như âm đặc, âm ngắt.

* PGS.TS, Khoa Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Hà Nội

Email: nguyentochung@gmail.com

Nếu ký hiệu nguyên âm là V, phụ âm là C và bán nguyên âm là S ta sẽ được các kiểu cấu tạo như sau: V, SV, CV, CSV.

Trong các kiểu cấu tạo này, không có kiểu nào có hai phụ âm trở lên đứng liền nhau. Ngoài ra, cũng không có kiểu nào có kết thúc bằng phụ âm.

Tuy nhiên, trong tiếng Anh, dù có giản lược bán nguyên âm ta cũng có các kiểu cấu tạo âm tiết như sau: V, CV, VC, CVC.

Nhiều trường hợp từ kết thúc bằng phụ âm. Thêm vào đó, hiện tượng phụ âm đứng trước nguyên âm hay phụ âm đứng sau nguyên âm hoặc chỉ có phụ âm nối tiếp nhau cũng không ít. Ví dụ như từ Christmas, trong tiếng Anh từ này được chia vào nhóm từ hai âm tiết, âm tiết đầu tiên có cấu trúc là phụ âm, phụ âm, nguyên âm, phụ âm. Âm tiết thứ hai có cấu tạo là phụ âm, nguyên âm, phụ âm. Khi đưa từ này vào trong tiếng Nhật, tất cả các phụ âm không đi cùng nguyên âm phía sau đều được bổ sung thêm nguyên âm là クリスマス (Kurisumasu). Như vậy, từ một từ hai âm tiết ban đầu, khi đưa vào tiếng Nhật, các phụ âm được kết hợp thêm cùng nguyên âm và trở thành một từ gồm năm âm tiết. Hiện tượng này gọi là thêm nguyên âm.

Các nguyên âm được bổ sung rất đa dạng và tùy thuộc vào các phụ âm mà các nguyên âm được bổ sung cũng khác nhau. Ví dụ với phụ âm /t/ và /d/ thường được thêm nguyên âm /o/. Có thể so sánh từ *cut* trong tiếng Anh và từ カット (*cut* - katto: cắt tóc/cắt giảm) trong tiếng Nhật để hiểu hơn về hiện tượng này. Ngoài ra, ta có thể

kể đến các ví dụ khác như 賃金カット (*chingin katto*: cắt giảm tiền lương), パトロール (*patrol* - patororu: sự đi tuần tra), ドロップアウト (*dropout* - doroppuauto: bỏ học giữa chừng), ドレッシー (*dress* - doressii: ăn mặc lộng lẫy, sang trọng)... đều là các từ được thêm nguyên âm /o/. Bên cạnh đó còn có các trường hợp khác được thêm nguyên âm /u/ như ツール (*tool* - tsuuru: công cụ).

Trong khi đó, phần lớn các phụ âm /k/ hay /g/ thường thêm nguyên âm /u/, một vài trường hợp ngoại lệ có thêm nguyên âm /o/. Ví dụ như トーク番組 (*tooku bangumi*: chương trình đối thoại), マークシート (*maakusiito*: phiếu trả lời trắc nghiệm), ハンドバッグ (*handobaggu*: túi xách tay), マグカップ (*magukappu*: cốc uống nước có tay cầm)... Các ví dụ thêm /o/ như トロッコ (*torokko*: toa chở hàng hóa trên đường sắt) lại không có nhiều.

Ngoài ra, phụ âm /k/ còn thêm được nguyên âm /i/ như ストライキ (*strike* - sutoraiki: đình công) hay デッキ (*deck* - dekki: boong tàu). Hiện tượng này có thể là do ảnh hưởng âm sắc của nguyên âm đứng gần phụ âm đó.

Các phụ âm /t/ thường hay được chuyển thành ト /to/, カ /ka/ hay được chuyển thành ク /ku/.

Về vấn đề âm sắc của nguyên âm khi thêm nguyên âm vào từ ngoại lai, Sawada (1985) trong bài nghiên cứu *Về hiện tượng thêm nguyên âm trong từ ngoại lai* đã chỉ ra rằng các từ ngoại lai trong thời Muromachi, Edo có chịu ảnh hưởng bởi các nguyên âm gần nó và càng đến gần thời cận đại thì càng có xu hướng thêm

nguyên âm ウ. Trong thời hiện đại ngày nay, ngoại trừ các ngoại lệ ở hàng タ thì nhìn chung vẫn theo quy tắc này. Với các phụ âm hàng タ cũng có trường hợp được thêm các nguyên âm sao cho phát âm từ ngoại lai gần giống với âm gốc như ドゥー イットユアセルフ (Hãy tự mình làm)、 トゥリー (cây)... Trong văn nói cũng thường hay sử dụng từ トゥーストライク (để tấn công) hay コントロール (điều chỉnh, quản lý).

2.2. Mora hóa các phần khác

Trong phần này chúng tôi sẽ giới thiệu về các hiện tượng nguyên âm đôi, trường âm trong tiếng Anh được chuyển thành hai mora trong tiếng Nhật hay các hiện tượng phát sinh thêm âm ngắt, âm mũi...

Nhìn lại từ ngoại lai ストライク (strike) - từ tiếng Anh du nhập vào ta thấy trong cách nhìn của tiếng Anh, từ này về cơ bản là một âm tiết. Tuy nhiên, khi vào trong tiếng Nhật từ lại được biến đổi thành một từ có 5 mora hay 5 haku. Hoặc từ ストック (stock - sutokku: hàng tồn kho/ hàng trong kho) do hiện tượng thêm nguyên âm mà làm tăng thêm mora của từ, còn âm イ - I vốn dĩ là một phần của nguyên âm đôi trong tiếng Anh lại được tách độc lập thành 1 mora. Đây chính là ví dụ cho hiện tượng nguyên âm đôi trong tiếng Anh được chuyển thành 2 mora trong tiếng Nhật. Các từ khác cũng có hiện tượng tương tự như vậy như アウトサイド (outside - autosaido: bên ngoài), ステータス (status - suteitasu: tình trạng/địa vị xã hội), ライフライン (lifeline - raifurain: cơ sở hạ tầng)...

Từ ビート (beat/nhạc bài hát) trong từ ビートボックス (biitobokkusu: beatbox/

nhạc miệng) có nghĩa là tiếng đập và hay dùng trong các trường hợp nhạc cụ bộ gõ, tuy nhiên đây cũng là một trường âm theo ngữ âm học của tiếng Anh. Trong tiếng Anh, từ beat được coi là 1 âm tiết nhưng khi chuyển sang tiếng Nhật thì bản thân từ ビー (bii) đã được chuyển thành 2 mora. Ví dụ này minh họa cho hiện tượng trường âm trong tiếng Anh được chuyển thành 2 mora trong tiếng Nhật.

Một số ví dụ khác có thể kể đến là ビーチ (beach - biichi: bãi biển), ターゲット (target - taagetto: mục tiêu), オールアラウンド (around - ooraraunndo: xung quanh) ...

Trái với từ ビート, từ ビット trong tiếng Anh vốn là một nguyên âm đơn nhưng khi chuyển sang tiếng Nhật lại được thêm âm ngắt, đặc biệt là khi sau nó là một âm tắc. Điều này được giải thích là sự phát sinh hay sự vận dụng âm tắc khi chuyển hóa các từ ngoại lai.

Ta có thể thấy hiện tượng này ở các ví dụ khác như カット (katto), デッキ (dekki), ヒップ (hippu: đặt ai vào trạng thái bất ổn)...

Ngay cả với các âm sát trong tiếng Anh cũng xảy ra hiện tượng này. Ví dụ như từ メッセージ (message - messeji: tin nhắn).

Từ イン- in trong từ インプット (input - inputto: đầu vào), アンビリーバブル (unbelievable - anbiriibaburu: không thể tin được), オンライン (online - onrain: trực tuyến)... vốn là một âm tiết trong tiếng Anh, nhưng khi sang tiếng Nhật lại được chuyển thành 2 mora. Đây là do các 拗音 (yooon: âm nảy) được tách độc lập thành một mora trong tiếng Nhật. Đây cũng có thể coi là hiện tượng phát sinh âm mũi.

Ngoài ra, ta còn thấy từ グラタン (guratan) – từ ngoại lai tiếng Pháp có nguyên âm đứng cuối được chuyển thành âm mũi hay từ サンバ (samba) một từ chuyên dùng trong âm nhạc được du nhập từ tiếng Bồ Đào Nha cũng có phần được chuyển thành âm mũi. Những hiện tượng này cũng có thể coi là hiện tượng mora hóa.

2.3. Thay thế những âm không có trong tiếng Nhật

Khi đưa từ tiếng nước ngoài vào tiếng Nhật, những yếu tố có thể chuyển đổi giữa hai thứ tiếng sẽ được giữ nguyên và những yếu tố không thể chuyển đổi, hay nói cách khác là những âm không có trong tiếng Nhật không thể cứ giữ nguyên như vậy được. Thông thường, người ta sẽ chuyển thành những âm khác có trong tiếng Nhật. Một ví dụ rất điển hình là mạo từ *the* trong tiếng Anh khi chuyển sang tiếng Nhật, vì tiếng Nhật không có phụ âm này nên người ta đã chuyển sang âm *z* và biến thành từ ザ - *za*. Đây chính là hiện tượng chuyển đổi âm với những âm không có trong tiếng Nhật. Ví dụ như: リズム (*rhythm* - *rizumu*: nhịp điệu).

Với các phụ âm vô thanh cũng tương tự như vậy: サンキュー (*thank you* - *sankyuu*: cảm ơn), シンクタンク (*sinkutanku*: cơ quan nghiên cứu chính sách), シースルー (*see through* - *siisuruu*: nhìn xuyên thấu), セオリー (*theory* - *seorii*: lý thuyết/ giả thuyết)...

Các âm /l/ và /r/ thường hay xuất hiện trong tiếng Anh đều không phải là các âm có trong tiếng Nhật. Khi chuyển sang tiếng Nhật thì dù là âm /l/ hay âm /r/ cũng đều chỉ có thể sử dụng hàng ラ - *ra* trong tiếng Nhật. Trong trường hợp này, hai âm

được phân biệt trong tiếng Anh, nói cách khác là hai âm khác nay lại được chuyển thành cùng một âm trong tiếng Nhật. Ví dụ như với từ フットライト (*futtoraito*: đèn dưới chân tường), từ ライト (*raito*) trong tiếng Anh là chữ *L*, *light* với nghĩa là ánh sáng. Trong khi đó, cũng từ ライト với nghĩa là ánh sáng, nhưng ở từ ライトフライ - *raitofurai* dùng trong bóng chày thì từ tiếng Anh gốc của nó lại là chữ *R* - *right* với nghĩa là bên phải.

Một trường hợp khác là các âm /v/ và /f/ trong tiếng Anh về cơ bản cũng không có trong tiếng Nhật. Nói là về cơ bản là vì nếu biểu hiện hai âm này thành âm フ - *fu* trong tiếng Nhật thì về mặt ngữ âm chúng không giống nhau, nhưng về mặt phát âm thì chúng lại khá gần nhau. Từ đó có thể thấy khi chuyển đổi thành âm trong hay âm đục sẽ tạo ra những ảnh hưởng khác nhau tới từ ngoại lai. Với phụ âm /f/, khi đưa vào tiếng Nhật được ký hiệu là ファ *fa*, フィ *fi*, フェ *fe*, フォ *fo* và thường sẽ phát âm thành âm sát. Trước đây người ta thường phát âm thành các từ như ファイルム (*fuirumu*: fim (trong máy ảnh), フェルト (*fueruto*: nỉ), tuy nhiên trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của giáo dục tiếng Anh mà các từ như vậy lại có xu hướng được phát âm thành ファイルム - *firumu*, フェルト - *feruto*. Các âm trong đang có xu hướng được giữ nguyên âm của nó khi đưa vào tiếng Nhật. Ví dụ như từ ファン (*fan*: người hâm mộ), bây giờ hầu như không còn được đọc là ファン *fuan* nữa mà dùng từ ファン. Các ví dụ khác có thể kể đến như ファイルネーム (*fairuneemu*: tên file), フォント - *fonnto* (phông chữ)... Trong khi đó, các từ như ウエハース (*uehaasu* (bánh xốp), プラットフォーム

purattohoomu (nền tảng điện toán) có lẽ vì đã được Nhật hóa từ lâu nên vẫn được giữ nguyên dưới hình thức như vậy (Ishiwata, 2001).

Khác với âm /f/, âm /v/ hầu như không được đưa vào trong tiếng Nhật. Đài truyền hình NHK cũng từng có một điều tra và chỉ ra rằng có khá ít người Nhật có khả năng nghe được âm này. Hay nói cách khác, phần lớn người Nhật đều không thể phân biệt được âm ở hàng *バ* ba và âm ở hàng *ヴァ* va.

Mặc dù cũng có ký hiệu là *ヴ* – *vu*, nhưng phần lớn nó chỉ được dùng ở mặt chữ viết. Mặt khác, cũng có những người có thể nghe và phân biệt được âm /v/ này nên nếu ký hiệu âm này thành âm ở hàng *バ* ba thì chắc hẳn cũng có người cảm thấy không hợp lý. Ví dụ như *バーチャルメモリー* và *ヴァーチャルメモリー* (bộ nhớ ảo), *バルネラビリティー* và *ヴァルネラビリティー* (điểm yếu khiến dễ bị tấn công) hay *ボーク* và *ヴォーク* (một hành vi chơi sai luật trong bóng chày) trong tiếng Pháp. Như vậy, ta có thể thấy, thông thường khi Nhật hóa từ ngoại lai, người ta thường có xu hướng biến đổi hai âm /f/ và /v/ về âm hàng *バ*.

Trên đây là các hiện tượng chung xảy ra với nhiều âm xét trong cùng một hàng trong bảng chữ cái tiếng Nhật. Tuy nhiên, cũng có trường hợp vẫn đề lại chỉ liên quan đến một hoặc hai âm trong cùng một hàng. Ví dụ như trong hàng chữ *タ* ta của bảng chữ cái tiếng Nhật, có những vấn đề không xảy ra với các âm *タ* *テ* *ト* nhưng lại xảy ra với các âm *チ* và *ツ*. Trong trường hợp này, nguồn gốc của các vấn đề được cho là các âm khác thuộc

hàng *タ* trong tiếng Nhật đều thuộc vào âm tắc nhưng riêng hai âm *チ* và *ツ* lại là âm tắc sát. Ví dụ như người ta có thể không để ý với chữ *タ* trong *タスク* (nhiệm vụ) nhưng với từ *ティーチングマシン* (máy dạy học) nếu đọc thành *チーチング* (dạy học) thì sẽ gặp phải phản ứng rất lớn. Ngoài ra, các trường hợp cũng gặp vấn đề tương tự còn có các âm *チュ* *チュ* *チュ* *フュ* *シ* *ジ* *シエ* *ジエ*.

Trường hợp sử dụng âm *チ* phần lớn đều ở các từ ngoại lai cổ từ trước, còn với các từ ngoại lai mới gần đây như *ティッシュペーパー* (giấy vệ sinh) đều được sử dụng với âm *ティ*. Các từ như *チームティーチング* (phương pháp dạy học theo nhóm giáo viên), *チームスピリット* (tinh thần đồng đội) về tổng thể đều là các từ ngoại lai mới nhưng phần *チーム* lại vẫn được lấy theo cách biến âm từ trước (Ishiwata, 2001).

Với trường hợp âm *ツ* lại khác. Các âm này đều không ổn định kể cả mặt phát âm lẫn ký hiệu như *ツ* có thể thành *トゥ* hay *チ* có thể thành *ティ*. Ngay cả trong các từ ngoại lai mới gần đây cũng sử dụng âm *ツ*. Ví dụ như *ツール* (công cụ), *ツールバー* (thanh công cụ), *ツイーター* (Twitter – một hệ thống mạng xã hội), *ツーショット* (chụp ảnh đôi) hay các từ *ツールドフランス* (vòng quanh nước Pháp) từ tiếng Pháp... Trong trường hợp từ gốc tiếng Anh có âm kế tiếp là âm /w/, khi chuyển sang tiếng Nhật đang có xu hướng sử dụng âm *トゥ*, ví dụ như *トゥイナ* (người ở giữa), *トゥインクル* (nhấp nháy)...

Các âm đục của *チ* *ツ* *ティ* và *トゥ* cũng tương tự như vậy. Với âm *チ* thường có xu hướng sử dụng âm đục *ディ* như

trong các từ ビルディング (tòa nhà), ディーラー (người bán hàng)... Tuy nhiên, ngay cả trong các từ ngoại lai mới, ví dụ như các sản phẩm hóa được lại sử dụng âm ジ như trong từ ジフェニール (hợp chất hóa học Biphenyl). Trước chiến tranh, người ta cũng ghi lại nhiều trường hợp sử dụng âm đục của チ là チ. Âm đục của ツ thường sẽ chuyển thành ズ. Trước đây, cũng có cách ghi là ヅ nhưng hiện nay cách ký hiệu này không còn được sử dụng nữa. Với âm đục ドウ được sử dụng trong các trường hợp như ドウーイットユアセルフ (Hãy tự mình làm).

Thêm vào đó, còn có vấn đề liên quan đến các âm チュ ジュ. Với âm チュ, phần lớn âm đục hay sử dụng là デュ. Ví dụ như チュートリアル (hình thức dạy học một giáo viên-một học sinh), チュープレスタイヤ (lốp xe không ruột) ... Tuy nhiên, trong từ tulle (tên một loại vải) thì từ チュール lại được ưu tiên hơn từ テュール. デュ thường được sử dụng trong các từ như デュアル (đúp, kép, đôi), デューティーフリー (miễn phí), デュープレックス (phương thức truyền tin hai bên)... Âm ジュ trước đây thường được sử dụng trong các danh từ như ジュラルミン (hợp kim dural) hay テニスのデュース (tỉ số đều trong môn tennis)... tuy nhiên, trong thời gian gần đây âm này hầu như không được sử dụng nữa.

Bên cạnh đó còn có những ví dụ về âm フュ. Trước đây, người ta thường sử dụng các từ như ヒューズ (fuse), tuy nhiên xu hướng hiện nay là chuyển sang từ フュ. Ví dụ như フュージョン (hợp chất), フューチャー (tương lai), フューネラル (đám ma), フュエル (nhiên liệu đốt)...

Với các âm như セ hay シェ, ゼ hay ジェ thường không cố định trường hợp nào sử dụng âm nào.

Ví dụ như ミルクセーキ với ミルクシェーキ (sữa lắc), セード với シェード (bóng râm)... Hay ゼントルマン với ジェントルマン (người đàn ông lịch sự), ゼリー với ジェリー (thạch)...

Trong các từ kể trên, tùy từng trường hợp mà có sử dụng các âm khác nhau. Ví dụ như từ ミルクセーキ (sữa lắc) hầu như không được sử dụng. Với các từ セード (bóng râm), ゼントルマン (người đàn ông lịch sự) người ta lại có xu hướng sử dụng シェ、ジェ nhiều hơn. Với các từ ngoại lai mới như シェア (chia sẻ), シェープアップ (thể dục thẩm mỹ), ジェット (máy bay phản lực), ジェノサイト (mạt sát) người ta thường có xu hướng sử dụng những cách phiên âm gần với âm gốc nhất (国立国研究所、1995).

Người Anh phát âm các từ she (cô ấy) và từ sea (biển), từ sheet (ga trải giường) và từ seat trong seat belt (dây an toàn) hoàn toàn khác nhau. Tuy nhiên, trong tiếng Nhật, cách phát âm từ シー trong cô ấy và シーサイド (bãi biển) trong bãi biển đều không thể phân biệt được với nhau hay từ シート (ga trải giường) trong ga trải giường với シート trong dây an toàn cũng không có gì khác biệt cả. Khi nói về ga trải giường, người ta hay sử dụng từ シーツ nhiều hơn, tuy nhiên, về cơ bản người ta sẽ sử dụng các phần khác để phân biệt các từ với nhau.

Về nguyên âm, có những trường hợp rất khó xử lý trong từ ngoại lai. Đặc biệt là phải đưa ra một số tiền đề để có thể đếm được có bao nhiêu nguyên âm trong tiếng

Anh. Đặc biệt, khi tiếng Anh lại có số lượng nguyên âm lớn hơn nhiều so với tiếng Nhật, dẫn đến việc dù có chia số lượng này cho 5 nguyên âm trong tiếng Nhật thì một nguyên âm trong tiếng Nhật sẽ phải thể hiện cho bao nhiêu nguyên âm trong tiếng Anh và một nguyên âm trong tiếng Anh lại còn được thể hiện bằng bao nhiêu nguyên âm trong tiếng Nhật. Tóm lại là vấn đề một nguyên âm trong tiếng Anh có thể chuyển thành nhiều nguyên âm trong tiếng Nhật là do âm sắc của nguyên âm trong tiếng Anh không hoàn toàn đồng nhất với âm sắc của nguyên âm trong tiếng Nhật dẫn đến có thể nghe ra nhiều âm khác nhau. Ví dụ như nguyên âm /æ/ trong từ *cat* – con mèo trong tiếng Anh chẳng hạn. Khi chuyển sang tiếng Nhật nó sẽ là キャット (con mèo), nhưng cùng một nguyên âm đấy nhưng trong từ *and* với nghĩa là và, chuyển thành âm エ trong tiếng Nhật như ヒットエンドラン – *hit and run* (đâm và chạy) hoặc chuyển thành âm ア, như ギブアンドテイク – *give and take* (đưa cho và lấy). Trường hợp chuyển thành ア còn khá nhiều ví dụ như trong các địa danh ở Canada như スクラップアンドビルド (thực hiện tập trung kinh tế, chính trị nâng cao hiệu quả), ハンドバッグ (túi xách tay)... Trong một số từ ngoại lai được Nhật hóa trước đây như ケビン – cabin hay ゲラ – *galley proofs* (bản in thử) nguyên âm /a/ này còn được chuyển thành âm エ trong tiếng Nhật, hay với các từ như キャップ (mũ lưỡi trai), キャピタル (thủ đô), キャンデー (kẹo)... nó còn được chuyển thành âm ヤ. Do đó, việc định ra quy tắc biến đổi để tạo ra từ ngoại lai cũng không hề dễ dàng.

Một ví dụ khác như nguyên âm /ʌ/ trong liên từ *but* (tuy nhiên) trong tiếng Anh thường được chuyển thành nguyên âm ア trong tiếng Nhật. Hay các từ khác như バター (bơ), ワンタッチ (chạm một lần), バス (xe buýt) cũng tương tự như vậy. Tuy nhiên, cũng có trường hợp nguyên âm này được chuyển thành âm オ. Ví dụ như từ スポンジ (bọt biển rửa bát), トンネル (đường hầm)... Đây là những từ được Nhật hóa từ lâu (国立国語研究所、1995).

Một số từ tiếng Anh như tiếng Anh vùng Yokohama trước đây vốn do chỉ được nghe phát âm của người nước ngoài mà phiên sang như từ テンキョ tức là サンキュー (*thank you*) nay cũng không còn được sử dụng nữa. Tuy nhiên, có một số từ mặc dù không được dùng trong các trường hợp trang trọng như từ アンビリーバボー (không thể tin được) hay từ ナイスバディ (cơ thể đẹp) lấy từ tiếng Anh Mỹ hoặc từ エブリバディ (mỗi/mọi người) cho đến nay vẫn còn được sử dụng.

2.4. Thay đổi trọng âm

Trọng âm trong tiếng Nhật được cho là trọng âm cao thấp còn trọng âm trong tiếng Anh lại được cho là trọng âm mạnh yếu.

Khi so sánh trọng âm của các từ ngoại lai trong tiếng Nhật là ミッション (sứ mệnh), メッセージ (tin nhắn) với các từ gốc (*message*) ta thấy phần ミ và メ trong tiếng Nhật được đánh trọng âm cao và trong tiếng Anh là nhấn trọng âm mạnh. Nếu bỏ qua sự khác nhau trong tính chất của hai trọng âm thì với hai từ này, trọng âm trong tiếng Anh và trọng âm trong tiếng Nhật có phần nào đó khá giống nhau. Tuy nhiên, như trong từ イメージ – *image*

[i'mij] (hình ảnh) thì theo quy tắc đánh trong âm thông thường nhất của tiếng Nhật, âm イ đánh thấp, メ đánh cao và ジ đánh thấp. Tuy nhiên, từ này trong tiếng Anh lại là イ phát âm mạnh nhất và メー ジ phát âm yếu. Về tổng thể thì trọng âm của từ này trong tiếng Anh và tiếng Nhật khá khác nhau nên khó có thể cảm nhận được hai từ này trong tiếng Anh và tiếng Nhật có quan hệ với nhau.

Ta có thể xét thêm một ví dụ nữa, chẳng hạn từ トンネル – *tunnel* ['tʌnl] (đường hầm). Theo cách đánh trọng âm trong tiếng Nhật thì ト là thấp, ネル là cao, tuy nhiên theo tiếng Anh thì âm ト lại phát âm mạnh và âm ネル lại phát âm yếu. Vừa có sự khác biệt trong tính chất mạnh nhẹ, cao thấp lại khác nhau cả về cách đánh trọng âm nên khó có thể thấy được sự tương đồng giữa hai từ tiếng trong trường hợp này.

Với từ コンピューターのディスク (đĩa máy tính), mặc dù từ này xuất hiện trong tiếng Nhật từ sau năm 1945, nhưng thời kỳ đầu mới du nhập từ này, ディ được phát âm cao giống với âm /di/ trong tiếng Anh. Tuy nhiên, sau một thời gian dài sử dụng trong tiếng Nhật, âm ディ này được phát âm thấp hơn và âm スク được mora hóa sang tiếng Nhật lại được phát âm cao hơn. Đây chính là bằng chứng chứng tỏ các từ ngoại lai đã được Nhật hóa hoàn thiện hơn, tách hẳn với tiếng Anh gốc ban đầu và tuân theo quy tắc trọng âm trong tiếng Nhật.

2.5. Phát âm theo chính tả

Từ gốc trong tiếng Anh của từ ngoại lai tiếng Nhật デリケート có chính tả và phát

âm là *delicate* [delikit]. So sánh từ ngoại lai và từ gốc tiếng Anh ta thấy phát âm trong tiếng Anh và hình thức của từ ngoại lai không tương đồng với nhau. Hình thức デリケート – *delikeito* này được cho là xuất phát từ chính tả hơn là từ phát âm trong từ gốc của nó (Ishiwata, 2001). Phần đuôi –cate trong từ *delicate* này cũng giống với các đuôi như late, mate hay gate... và loại nào cũng được chuyển thành エート *eito* trong tiếng Nhật. Trường hợp biến đổi từ ngoại lai như vậy được gọi là phát âm chính tả. Các ví dụ tương tự trong trường hợp này có thể kể đến như イメージ、アベレージ (trung bình)、ダメージ (hình ảnh xấu)、プライベート (riêng tư)... Dù là từ nào trong số các từ ví dụ này cũng đều được phát âm theo chính tả của từ gốc. Ngay cả từ オーブン – *oven* (lò nướng) cũng được biến đổi từ chính tả nên việc ký hiệu hình thức theo phát âm của từ gốc, ví dụ như アヴン cũng có khả năng xảy ra. Các từ khác như ゼロ (số không)、ラジオ (đài)、グローブ (gang tay)、グッピー (cá bảy màu) cũng thuộc trường hợp này.

3. Rút gọn

Các trường hợp như マスコミュニケーション rút gọn thành マスコミ (truyền thông), カーナビゲーション lược thành カーナビ (thiết bị tìm đường gắn trên ô tô) được gọi là rút gọn hình thức của từ. Trong tiếng Nhật các trường hợp rút gọn như 脱サラリーマン, おめざまし lược thành 脱サラ (rời bỏ cuộc sống của người làm công ăn lương), おめざ (đồng hồ báo thức) rất phổ biến. Đây cũng được coi là một đặc trưng trong phương pháp rút gọn trong tiếng Nhật.

Ví dụ như từ インフェリオリティ・コンプレックス được rút gọn phần trước thành コンプレックス (sự phức tạp). Trong thực tế khi làm như vậy sẽ làm mất đi một phần ý nghĩa quan trọng của từ, nhưng với người Nhật thì tiếng Anh vẫn là tiếng nước ngoài nên vẫn có lúc sẽ sử dụng mặc dù không hiểu ý nghĩa ban đầu là gì. Thế nên mặc dù về mặt ý nghĩa vẫn còn một phần quan trọng nữa nhưng người Nhật vẫn sẵn sàng tính lược đi. Đương nhiên như vậy sẽ xảy ra sự biến đổi về nghĩa nhưng người Nhật không để tâm đến chuyện này mà chỉ chú ý vào việc rút gọn hình thức của từ.

Trong phương pháp rút gọn này có ba loại là rút gọn phần trước, rút gọn phần trung tâm và rút gọn phần sau.

Rút gọn phần trước: (ショー)ケース (các trường hợp), (エッグアンド) スプーンレース (muỗng ren), (ラウド)スピーカー (loa), (ホット)ドッグ (con chó), (ボー)ナス (tiền thưởng) ...

Rút gọn phần trung tâm: ボール(ポイント)ペン (bút bi), ソフト(アイス)クリーム (kem mềm), バック(グラウンド)ミュージック (nhạc nền) ...

Rút gọn phần sau: アイス(クリーム) (kem), インターハイ(スクール) (trường cấp 3 quốc tế), ステンレス(スチール) (thép không gỉ), タイプ(ライター) (máy đánh chữ), フロント(デスク) (bàn lễ tân) ...

Với từ phức, có trường hợp được tính lược phần sau của các từ cấu tạo nên từ phức đó. Ví dụ như ラジオ (đài cassette) và カセット đều rút gọn phần sau tạo thành ラジカセ. Các từ rút gọn thuộc loại này có rất nhiều, ví dụ như ジーパン (quần bò), プロレス (quá trình), デジカメ (máy ảnh

kỹ thuật số)... Các từ này đều là rút gọn các từ đơn và giữ lại mỗi từ 2 mora, tuy nhiên cũng có trường hợp khác.

4. Các vấn đề liên quan đến hình thái từ

Trong phần này chúng tôi đề cập đến các vấn đề về hình thái học trong ngữ pháp. Trong tiếng Anh, các tiếp vĩ tố thể hiện ý nghĩa ngữ pháp được thêm vào sau của động từ hay được thêm vào sau các danh từ, nhưng khi chúng được đưa vào tiếng Nhật thì phần lớn các tiếp tố ngữ này đều bị lược bỏ. Ví dụ như từ プレスハム (giăm bông) nếu để nguyên như vậy thì trong tiếng Anh nó có thể có nghĩa là “hãy nhồi dấm bông”. Trong khi ý nghĩa gốc trong tiếng Anh là “dấm bông đã được nhồi” thế nên đáng lẽ từ này phải là プレストハム. Tuy nhiên, theo ngữ pháp tiếng Nhật thì phần hậu tố thể hiện ý nghĩa quá khứ lại không có vai trò như vậy nên phần này đã được lược đi. ㇏(-ed) là hậu tố chỉ quá khứ có ý nghĩa giống như là “cái gì đó đã được thực hiện”. Trong các từ ngoại lai trong tiếng Nhật, có những từ được lược phần hậu tố đi như コンデンスミルク (sữa đặc), オイルサージン (cá mòi), シードチーム (đội hạt giống), スパイクシューズ (giày đinh), スモークチーズ (phô mai xông khói), スモークハム (giò xông khói), ワンサイドゲーム (trò chơi một bên) ...

Trong khi đó cũng có những từ không bị lược như シンクロナイズドスイミング (*synchronized* bơi nghệ thuật), チルド食品 (*chilled* thực phẩm lạnh), ステンドグラス (*stained glass* kính màu ghép), ハードボイルド (*hard-boiled* luộc chín) ...

Cũng có những từ trong nguyên gốc có thêm hậu tố -ing sau động từ nhưng khi

vào tiếng Nhật lại bị rút gọn đi. Ví dụ như スタートライン (*Star line*), フライパン (chảo rán), メジャーカップ (cốc đo),...

Trong tiếng Anh, khi cấu thành từ phức thường sẽ thêm nhiều hậu tố vào sau danh từ nhưng với từ ngoại lai trong tiếng Nhật, nhiều trường hợp lại không dùng đến các hậu tố này. Ví dụ trong tiếng Nhật sẽ dùng là スリッパ (dép) chứ không phải là スリッパズ. Nếu giữ nguyên như tiếng Nhật thì theo tiếng Anh nó chỉ còn là một chiếc dép.

Một vài ví dụ tương tự khác có thể kể đến như オフリミット (cắm vào), オンザロック (whisky uống đá), ゴルフリンク (Golf Link), サングラス (kính râm), サンダル (dép xăng đan), パジャマ (quần áo ngủ), パンティー (quần lót nữ), フットライト (đèn dưới chân tường), マナー (cách cư xử, văn hóa), レンズ (thấu kính), ローヒール (giày đế thấp) ... Các từ như ウーマンリブ (sự tự do của phụ nữ), フィート (đơn vị đo feet) lại được sử dụng cho cả số ít lẫn số nhiều.

Ngoài ra cũng có trường hợp lược bỏ những từ nối giữa các danh từ. Ví dụ như ハムエッグ (giăm bông và trứng) trong tiếng Anh là *ham and eggs*. Khi vào tiếng Nhật từ *and* – アンド (và) đã bị lược bỏ. Tương tự như vậy có các từ như ハムサラダ (sa lát giăm bông), ゲームセット (trò chơi) ...

Trong các từ tiếp theo dưới đây cũng xảy ra tình trạng bị rút gọn, và mỗi từ lại bị rút gọn ở những phần khác nhau: ミスジャッジ *misjudgement* (đánh giá sai), エンゲージリング *engagement ring* (nhẫn đính hôn), テールエンド *tale ender* (đoạn

đuôi), リズムダンス *rhythmical dance* (nhảy nhịp nhàng), ホームシック *home sickness* (nhớ nhà).

5. Từ phức do người Nhật tạo mới

Trong tiếng Nhật, từ カー (xe ô tô) ngoài cách sử dụng như カーポート (nhà để xe), レーシングカー (xe đua) còn có cách sử dụng là 大型カー (xe cỡ lớn). Tuy nhiên, khi nói đến *car* trong tiếng Anh thì hầu như nó đều chỉ loại xe chở người thông thường hoặc những phương tiện có độ lớn tương tự chứ không bao gồm các loại xe cỡ lớn. Do đó, từ ダンプカー (xe tải ben) trong tiếng Nhật sẽ tương đương với *dump truck* trong tiếng Anh. Ở Mỹ khi nói *dump truck* người ta thường nghĩ đó là một loại tàu siêu tốc. Trong tiếng Anh không có từ *dump car* với nghĩa chỉ ô tô cỡ lớn. Đây là một từ không thông dụng trong tiếng Anh và với định nghĩa theo phong cách Nhật là カー là chỉ chung cho tất cả các loại ô tô thì từ này được tạo ra ở Nhật. Những từ như vậy được gọi là từ phức do người Nhật tạo mới.

Từ phức do người Nhật tạo mới có thể được phân ra gồm nhóm các từ có một bộ phận thống nhất với từ tiếng Anh và nhóm các từ không thống nhất. Nhóm các từ có một bộ phận thống nhất có thể giải thích giống như từ rút gọn là thống nhất phần trước và thống nhất phần sau.

Thống nhất phần trước: ビーチパラソル *beach umbrella* (ô che bãi biển), フロアスタンド *floor lamp* (đèn sàn), ベッドタウン *bedroom town* (thành phố vệ tinh của các thành phố lớn).

Các từ có một bộ phận phía sau thống nhất với tiếng Anh: クラシックカー

vintage car (xe cổ), サイドブレーキ *emergency brake* (phanh đỗ xe), デコレーションケーキ *fancy cake* (bánh sinh nhật), フリーサイズ *fit all sizes* (vừa cho mọi kích cỡ).

Sau chiến tranh, tại một số vùng của Nhật hay sử dụng các từ như マイカー (xe ô tô của tôi), マイホーム (nhà tôi). Cách sử dụng từ マイ này là cách sử dụng của tiếng Nhật và được sử dụng như là “vật sở hữu riêng”. Ví dụ với câu あの人はマイホームを持っている (Người đó có nhà riêng), nhưng nếu để nguyên như vậy thì dịch ra trong tiếng Anh sẽ là người đó đang có nhà của tôi và với người nước ngoài thì câu này khá kỳ lạ. Và với họ thì không phải là *my* mà là *his own*.

Trường hợp bộ phận ở giữa khác nhau: アフターサービス *after care service* (dịch vụ chăm sóc sau).

Cũng có trường hợp hai phần trước sau trong một từ được tráo đổi với nhau. Ví dụ như một từ hay sử dụng trong tiếng Nhật là シーズンオフ (mùa ế ẩm), từ này nếu thể hiện tương đương trong tiếng Anh sẽ là *off-season*. Phải chăng cách thay đổi như vậy là vì theo cảm giác của người Nhật thì phải là “mùa ế ẩm” hay không.

Sự khác biệt này có thể xếp vào sự khác biệt trong cấu tạo biểu hiện giữa tiếng Anh và tiếng Nhật.

Một vài ví dụ khác về việc tráo đổi hai phần trước và sau: レストランシアター *theater restaurant* (nhà hát nơi vừa xem vừa ăn, フラッシュニュース *news flash* (tin nhanh), オーダーメイド *made to order* (sản xuất theo đơn đặt hàng), ポテトフライ *fried potatoes* (khoai tây rán), hoặc

dùng các yếu tố khác テーブルセンター *center piece* (trung tâm bàn), ミックスサンド *sandwich table* (bánh san-wich thập cẩm), モデルチェンジ *(making) new model* (thay mẫu mới), レモンティー *tea with lemon* (trà chanh),...

6. Từ có nghĩa khác

Vì là các từ du nhập từ tiếng Anh vào nên người Nhật thường nghĩ ý nghĩa của từ ngoại lai cũng không thay đổi so với từ gốc trong tiếng Anh. Ví dụ từ スポーツウェア (bộ đồ thể thao) thì khó có thể tìm ra điểm khác nhau giữa chúng và từ gốc. Tuy nhiên, trong phần lớn trường hợp lại tồn tại sự khác biệt về ý nghĩa.

Các trường hợp từ ngoại lai có ý nghĩa khác với từ gốc ví dụ như từ gốc tiếng Anh được phân chia thành các trường hợp như: từ có nghĩa khác hoàn toàn, thu hẹp nghĩa, mở rộng nghĩa, từ có cả phạm vi nghĩa mở rộng và thu hẹp.

Cách phân loại này dựa trên *Nghiên cứu về từ đồng nghĩa* của viện nghiên cứu Nhật ngữ, nhưng với trường hợp từ đồng nghĩa, mặc dù nói là hoàn toàn khác nhau nhưng về tổng thể thì vẫn có điểm giống nhau.

6.1. Từ có nghĩa hoàn toàn khác

Từ トレパン (quần mặc khi tập thể dục) được rút gọn từ トレーニングパンツ, trong tiếng Nhật. Đây là loại quần được mặc khi tập thể dục hay cũng có những người mặc khi ở nhà. Loại quần này có thể dành cho trẻ con mặc khi đến trường hay người lớn cũng có thể mặc. Thế nhưng trong tiếng Anh từ *training pants* lại là một từ hoàn toàn khác. Theo từ điển Anh Nhật thì đây là “loại quần chuyên

dùng cho luyện tập dành cho trẻ con khi không còn quần tã lót nữa”.

Hay khi nói ドライブウェイ trong tiếng Nhật người ta có cảm giác về một con đường rộng xe ô tô chạy qua thoải mái, thế nhưng trong tiếng Anh thì driveway lại không có nghĩa như vậy.

Hoặc khi nói đến từ ワンマン, trong tiếng Nhật, ngoại trừ trường hợp ワンマンバス thì từ này được dùng với nghĩa “kẻ độc tài” trong khi trong tiếng Anh nó lại chỉ có nghĩa là một người đàn ông.

Xét đến một từ khác là アルバイト là từ ngoại lai du nhập từ Đức. Đây là từ xuất hiện trong tiếng Nhật từ trước chiến tranh và vào giai đoạn đó, những thành tích nghiên cứu của các nhà nghiên cứu mới được gọi là アルバイト. Từ điểm này có thể thấy ý nghĩa trước đây gần như là nét nghĩa thu nhỏ về mặt học vấn so với nghĩa gốc trong tiếng Đức là “công việc”. Và đến một thời điểm nào đó, từ này trong tiếng Nhật lại phát triển thêm nghĩa khác là chỉ các công việc phụ nhưng chủ yếu trong giai đoạn sau chiến tranh, từ này được dùng cho các việc làm thêm của sinh viên và nghĩa này được dùng cho đến nay. Từ việc làm thêm này nếu nói trong tiếng Đức phải là *nebenarbeit*, có nghĩa khác xa với nghĩa gốc ban đầu của nó.

6.2. Thu hẹp, mở rộng nghĩa

Từ ガールフレンド – *girlfriend* trong tiếng Nhật để chỉ các bạn nữ từ góc độ của con trai. Thêm vào đó từ này không dùng để chỉ bạn bè thông thường mà giới hạn của nó còn nhỏ hơn nhiều. Trong khi đó từ này trong tiếng Anh còn có thể dùng để chỉ bạn bè thông thường, tức là “đôi

phương là bạn bè nữ bình thường”. Trong trường hợp này, ta thấy nhìn từ tiếng Anh thì từ ngoại lai tiếng Nhật đã bị thu hẹp về ý nghĩa và cách sử dụng.

Từ ガールフレンド này được dùng trong giai đoạn sau chiến tranh (sau năm 1945) khi tình hình xã hội Nhật Bản sáng sủa hơn, tự do hơn, quan hệ nam nữ ít bị ngăn cản hơn. Tuy nhiên, giữa nam và nữ vẫn còn những ngăn cách nhất định. Nói tóm lại, khi đứng từ phía con trai thì bạn bè phái nữ vẫn có sự quan tâm đặc biệt và đã đưa một từ mới này vào để sử dụng cho trường hợp này, do đó từ ガールフレンド chỉ được sử dụng trong trường hợp bạn gái. Và cũng vì thế mà từ này không thích hợp khi nói đến bạn bè phái nữ của các bạn nữ. Trường hợp này là do những hạn chế về mặt xã hội đã dẫn đến việc thu hẹp phạm vi sử dụng của từ.

Nếu nói đến bạn bè thông thường thì từ đã có từ trước hoàn toàn đủ để thể hiện ý nghĩa đó và không cần phải tạo thêm từ mới.

Như vậy, ý nghĩa của từ ngoại lai có thể thay đổi dựa theo những sự khác biệt trong văn hóa hay xã hội. Và trong trường hợp này, nếu nhìn từ góc độ tiếng Anh thì ý nghĩa và cách sử dụng của từ đều bị thu hẹp. Thu hẹp cũng là một đặc trưng cơ bản khi nói về sự khác biệt trong ý nghĩa, cách sử dụng của từ ngoại lai.

Một ví dụ khác có thể kể đến là từ スリッパ, trong tiếng Nhật từ này thường được dùng để chỉ loại dép dùng trong phòng, trong vườn... Ở Âu Mỹ người ta hay dùng giày để đi trong nhà nhưng trong tiếng Anh người ta vẫn nói là dùng dép đi trong nhà.

ビルディング trong tiếng Nhật dùng để chỉ các tòa kiến trúc to lớn kiểu phương Tây và được xây dựng bằng bê tông cốt thép, các tòa nhà quan trọng trong thành phố. Nhưng từ này lại không để chỉ cho tất cả các tòa kiến trúc. Cách nói tòa nhà cổng vòm trước ga Tokyo – 東京駅の前にあった丸ビル là tòa nhà cổng vòm Marunouchi từng là biểu tượng một thời cho kiến trúc Tokyo. Có lẽ chính vì thế mà nó được gọi là 丸ビル. Tuy nhiên, từ building trong tiếng Anh còn có thể dùng để chỉ các tòa kiến trúc thông thường khác. Còn trong tiếng Nhật chỉ có các tòa kiến trúc mới, to lớn theo phong cách châu Âu mới dùng từ ngoại lai này.

Một ví dụ nữa là việc giặt giũ trong nhà được gọi là 洗濯 (sentaku), nhưng nếu dùng đến máy móc to, vận hành theo kiểu công nghiệp thì sẽ là クリーニング (giặt là). Trong tiếng Nhật, chữ 池 vốn không có nghĩa là プール, nhưng khi mới lắp đặt thiết bị mới dùng để trữ nước cho bơi lội (スイミング) thì thiết bị mới này được gọi là プール và được dùng cho đến ngày nay.

Cũng có trường hợp ý nghĩa, phạm vi sử dụng của từ ngoại lai lại được mở rộng hơn so với từ gốc.

Khi dẫn ví dụ カー dùng để chỉ ô tô trong tiếng Anh ở phần trên, chúng tôi có nói đến việc từ này cũng chỉ các loại xe vận tải. Ở Nhật, マイ・カー được dùng để chỉ các loại xe ô tô thông thường, nhưng cũng có từ 大型カー dùng để chỉ các loại xe cỡ lớn như xe buýt, xe tải...

Nói cách khác là phạm vi sử dụng trong tiếng Nhật rộng hơn trong tiếng Anh. Đây là hiện tượng mở rộng nghĩa của từ. Tuy nhiên, trong trường hợp này, ngay cả

từ đơn trong tiếng Anh cũng có phạm vi sử dụng rộng hơn nữa. Ví dụ như nó còn được sử dụng với cả tàu tốc hành. アウトロー ở Nhật được dùng để chỉ chung cho những “kẻ ngoài vòng pháp luật” trong khi ở Mỹ nó lại chỉ dùng để chỉ những người ngoài vòng pháp luật ở phía Tây.

Xét từ カバー trong tiếng Nhật, trước hết là về mặt máy móc. Ví dụ: 機械のカバーをはずす.

Từ ngoại lai カバー trong tiếng Nhật có thể dùng để chỉ lớp bọc ngoài của quyển sách nhưng trong tiếng Anh nó lại dùng để chỉ trực tiếp bìa của quyển sách. Tùy từng ví dụ mà ta thấy trong tiếng Anh hay trong từ ngoại lai mà từ này có những cách sử dụng khác: (1) bìa sách – tiếng Anh, (2) lớp phủ máy móc – tiếng Anh, tiếng Nhật, (3) lớp bọc ngoài cuốn sách – tiếng Nhật.

Cách sử dụng (1) không có trong tiếng Nhật. Như vậy, từ ngoại lai đã bị thu hẹp phạm vi nghĩa. Tuy nhiên, cách sử dụng (3) lại không có trong tiếng Anh nên cũng có thể nói là từ ngoại lai được mở rộng phạm vi nghĩa. Như vậy, về tổng thể thì đây là trường hợp vừa thu hẹp vừa mở rộng phạm vi nghĩa của từ ngoại lai.

Thực ra, trong trường hợp này có rất nhiều ví dụ như: ホステス、サークル、スカイライン... ホステス: (1) bà chủ của bữa tiệc, nữ chủ nhà – tiếng Anh, (2) nữ tiếp viên hàng không – tiếng Anh, tiếng Nhật, (3) các cô gái phục vụ ở câu lạc bộ đêm – tiếng Nhật; サークル: (1) Người ở giới thượng lưu – tiếng Anh, (2) một nhóm người đặc biệt nào đó – tiếng Anh, tiếng Nhật, (3) câu lạc bộ những người cùng chung sở thích – tiếng Nhật; スカイ

ライン: (1) hình dáng của vật thể như ngọn núi, toàn nhà vẽ trên bầu trời – tiếng Anh, (2) đường chân trời – tiếng Anh, tiếng Nhật, (3) đường ô tô chạy thẳng lên đỉnh núi – tiếng Nhật.

7. Kết luận

Trong bài viết này, tác giả đã làm rõ những nét cơ bản của các phương thức Nhật hóa từ gốc Ấn – Âu trong tiếng Nhật trên các bình diện ngữ âm, hình thái, ngữ nghĩa. Cũng như các từ ngoại lai trong các ngôn ngữ khác, các từ gốc Ấn – Âu khi được du nhập vào tiếng Nhật trở thành từ ngoại lai thì nhất thiết được Nhật hóa cho phù hợp với tiếng Nhật.

Nhìn tổng thể hiện tượng thay đổi ngữ âm, hình thái, ngữ nghĩa của từ ngoại lai trong tiếng Nhật có nhiều nguyên nhân, nhưng tựu chung lại có những nguyên nhân chính sau.

Nguyên nhân trước hết nằm ở chính bản thân ngôn ngữ: Có thể bắt gặp trong các trường hợp do sự giống nhau về mặt âm vị và hình vị hoặc có thể do sự gần gũi về mặt nghĩa dẫn đến phái sinh liên tưởng hoặc có liên quan đến từ địa phương.

Tiếp theo, sự thay đổi có thể bắt nguồn từ môi trường xã hội. Do có sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, công nghệ nhân tạo, sự thay đổi phong cách, phong tục sinh hoạt.

Nguyên nhân thứ ba xuất phát từ con người với tư cách là chủ thể sử dụng từ ngữ: Đây là thường là những trường hợp do tâm lý diễn đạt lời nói, hiệu quả của cách diễn đạt hay sự quan tâm đến tâm trạng người nghe,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thiện Giáp (1988), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2014), *Ngữ nghĩa học tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. 荒川そおべえ (1943) 『外来語概説』三省堂.
5. 石綿敏雄 (2001) 『外来語の総合的研究』東京堂出版.
6. 榎垣 実 (1943) 『増補日本外来語の研究』青年通信社.
7. 榎垣実 (1975) 『外来語』講談社.
8. 沢田田津子 (1985) 『外来語における母音添加について』国語学.
9. 小島義郎 (1988) 『日本語の意味英語の意味』南雲堂.
10. 国広哲弥 (1982) 『意味論の方法』大修館書店.
11. 国立国語研究所 (1995) 『テレビ放送の語彙調査』.